TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1590/2023/DS-ST
Ngày: 31/8/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Vân

Bà Phan Ngọc Huệ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Giản Thị Dung - Thư ký Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 14 tháng 8 và ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 346/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3119/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10804/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Lê Thị Thu T, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: 740/17, Phường k, Quận T, Thành phố H

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Y là người đại diện ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 12877, quyển sổ 06/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2022 tại Văn phòng Công chứng B

Địa chỉ: 345/134 (lầu 3) , phường C, Quận K, Thành phố H. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 30/8/2023).

2. Bị đơn:

Bà Trương Lê H, sinh năm: 1978.

(Vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ).

Địa chỉ **P108 Chung cư N phường N, Quận K, Thành phố H.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 29/10/2019, các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Lê Thị Thu T (có Ông Y là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Trước đây, bà Trương Lê H **(bà Th** có dùng tài khoản của bà Lê Thị Thu T **(bà T** để tự quyết định kinh doanh mua bán vàng và làm thất thoát, gây thua lỗ số tiền 7.300.000.000 đồng *(Bảy tỷ ba trăm triệu đồng)*.

Vào ngày 25/7/2011, bà Thy có viết giấy cam kết trả nợ cho bà Tuyết với nội dung như sau:

"Ngày 25/11/2011 tôi sẽ thanh toán 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Ngày 25/01/2012 tôi sẽ thanh toán 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Phần còn lại sẽ thanh toán trước ngày 25/7/2012…"

Bà Thy không thực hiện đúng cam kết trả nợ và bà Tuyết đã nhiều lần yêu cầu.

Theo Kết luận giám định số: 1819/C09N ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Mình: *Chữ ký, chữ viết họ tên "**Bà Trương Lê H**" dưới mục "Người viết giấy cam kết" trên "Giấy cam kết trả nợ" đề ngày 25/07/2011 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên **Bà Trương Lê H** là do cùng một người ký, viết ra*. Việc bà Thy khai do bà Tuyết gây sức ép và bắt viết giấy cam kết trả nợ ngày 25/07/2011, là không đúng và hoàn toàn bịa đặt.

Nguyên đơn - bà Lê Thị Thu T yêu cầu Tòa án tuyên buộc bị đơn - bà Lê Hoàng Anh Thy thanh toán số tiền nợ 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi phát sinh, tạm tính từ ngày 25/11/2011 đến 25/11/2019 là 08 năm (96 tháng) x 1%/ tháng là 7.008.000.000 đồng (Bảy tỷ tám triệu đồng chẵn).

Ngày 30/8/2023, Ông Yxin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Thy phải thanh toán số tiền nợ gốc 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng chẵn) và không yêu cầu tính tiền lãi.

*Tại bản tự khai ngày 27/7/2020, Bị đơn - bà **Bà Trương Lê H** trình bày:*

Năm 2017, bà Tuyết ủy quyền cho bà Thy dùng tài khoản của bà Tuyết để đặt lệnh mua vàng, bán vàng. Trong quá trình giao dịch, bà Thy đã nhiều lần mở trạng thái (bán vàng, mua vàng) và đóng trạng thái (mua vàng, bán vàng). Lần cuối cùng khi bà Thy mở trạng thái (mua vàng, bán vàng), bà Tuyết tự đóng trạng thái từ bên Úc (Australia) dẫn đến lỗ với số tiền rất lớn. Việc đóng trạng thái này do bà Tuyết tự quyết định, không bàn bạc, thông báo cho bà Thy.

Từ sau khi bà Tuyết đóng lệnh đến những năm sau đó, bà Tuyết luôn hẹn gặp và dẫn theo người, gây sức ép bắt bà Thy viết và ký Giấy cam kết ngày

25/07/2011, hẹn trả số tiền bị hụt trong tài khoản (Tài khoản lúc đầu có 10 tỷ) nay là 7,3 tỷ nên bà không đồng ý theo Giấy cam kết trả tiền ngày 25/7/2011.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 30/8/2023 nên không có lời trình bày.

Bị đơn - bà **Bà Trương Lê H** vắng mặt trong quá trình tố tụng của Tòa án từ Phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho đến khi xét xử. Đã được Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt niêm yết hợp lệ Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho các bên đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định; Gửi các quyết định, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn; Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu tính tiền lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về không tính tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu về không tính tiền lãi của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà **Bà Trương Lê H** phải thanh toán cho bà Lê Thị Thu T tổng số tiền nợ 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng chẵn) theo "Giấy cam kết trả nợ" ngày 25/07/2011.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thu T yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Thy thanh toán tổng số tiền nợ 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng) theo Bản cam kết trả nợ ngày 25/7/2011 và tiền lãi phát sinh, tạm tính từ ngày 25/11/2011 đến 25/11/2019 với số tiền lãi 7.008.000.000 đồng. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Công văn số 563/QLXNC-Đ2 ngày 08/2/2021 của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh – Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 194/QLXNC-P5 ngày 19/01/2021 của Cục xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì nguyên đơn đã xuất cảnh gần nhất vào ngày 13/8/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại bản tự khai ngày 27/5/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận: Thời điểm nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Tuyết đang ở nước Úc (Australia) thăm người thân. Bà Tuyết có làm ủy quyền cho Ông Ynộp đơn tại Tòa. Do tình hình dịch bệnh covid 19 phức tạp, việc bay về Việt Nam có nhiều khó khăn nên hiện nay bà Tuyết vẫn đang sống ở nước ngoài tại địa chỉ 62 Cumberland Dr, Maribyrnng, VIC 3032 (Australia).

Do bị đơn đã sinh sống ở nước ngoài, không có mặt tại Việt Nam từ ngày 13/8/2019 trước thời điểm Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án. Ngày 19/6/20200, Tòa án nhân dân Quận 1 chuyển hồ sơ vụ án theo Quyết định số 57/2021.

Ngày 29/9/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Khoản 3 Điều 35; Khoản 1 Điều 37; Điểm a khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về xét xử vắng mặt đương sự:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Ông Ycó đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông YKIKTLA.

Bị đơn -bà **Bà Trương Lê H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **Bà Trương Lê H**.

[1.3]. Về tư cách người tham gia tố tụng:

Tại bản tường trình và cam kết tài sản riêng của ông Phạm Văn Vĩnh là chồng của bà Lê Thị Tuyết Thu, được Công chứng ngày 13/10/2015 số 002047; Quyển số 02 tại Văn phòng Công chứng Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Xác nhận: Số tiền 7.300.000.000 đồng là tài sản riêng của vợ là bà Lê Thị Thu T, không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời ký hôn nhân và xin không tham gia tố tụng nên Tòa án không triệu tập ông Phạm Văn Vĩnh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi:

Ngày 30/8/2023, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu không tính tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 25/11/2011 đến 25/11/2019 với số tiền 7.008.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và trong phạm vi được ủy quyền.

Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử đình chỉ

xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn - bà **Bà Trương Lê H** phải thanh toán số tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 25/11/2011 đến 25/11/2019 với số tiền là 7.008.000.000 đồng.

[2.2]. Về yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 7**.**300.000.000 đồng theo Giấy cam kết trả nợ ngày 25/7/2011:

Ngày 25/7/2011, bị đơn có viết giấy cam kết trả nợ cho nguyên đơn với nội dung như sau: "Ngày 25/11/2011 tôi (Thy) sẽ thanh toán 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Ngày 25/01/2012 tôi (Thy) sẽ thanh toán 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Phần còn lại sẽ thanh toán trước ngày 25/7/2012…"**.**

Ngày 28/5/2019, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Viện Khoa học hình sự có Kết luận giám định số 1819/C09B. Xác định "Chữ ký, chữ viết họ tên "…**Bà Trương Lê H**" dưới mục "Người viết giấy cam kết" trên "Giấy cam kết trả nợ" đề ngày 25/07/2011 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên **Bà Trương Lê H** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra…"**.**

Tại bản tự khai, bị đơn không thừa nhận vay số tiền nêu trên và viết giấy cam kết là do bị ép buộc từ phía nguyên đơn bà Lê Thị Thu T nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, không có văn bản phản hồi việc bị ép buộc hay lừa dối khi ký vào Giấy cam kết trả nợ ngày 25/07/2011. Bị đơn không đến Tòa án theo Giấy triệu tập được niêm yết hợp lệ là tự tước bỏ quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ và trình bày tranh luận đối với Giấy cam kết trả nợ lập ngày 25/7/2011 và thể hiện tính xem thường pháp luật.

Do đó, tài liệu của nguyên đơn cung cấp là Giấy cam kết trả nợ đề ngày 25/07/2011 có chữ ký của bị đơn – bà **Bà Trương Lê H** được giám định kết luận là do cùng một người ký, viết là có căn cứ chấp nhận và như kết luận của đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 7**.**300.000.000 đồng theo Giấy cam kết trả nợ ngày 25/07/2011 của bị đơn - **Bà Trương Lê H**.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo khoản 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

Tài sản tranh chấp có giá trị từ 4.000.000.000 đồng trở lên thì án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 112.000.000 đồng + 0, 1% của phần vượt hơn 4.000.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn - **Bà Trương Lê H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 115.300.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng

chẵn). [7.300.000.000 đồng – 4.000.000.000 đồng = (3.300.000.000 đồng x 0,1) = 3.300.000 đồng +112.000.000 đồng = 115.300.000 đồng].

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Khoản 3 Điều 35; Khoản 1 Điều 37; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 273; Điều 280; Điều 474; và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Thu T về việc buộc bị đơn - bà **Bà Trương Lê H** thanh toán số tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 25/11/2011 đến 25/11/2019 với tổng số tiền lãi 7.008.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Thu T về việc buộc: Bị đơn - bà **Bà Trương Lê H** phải chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn – bà Lê Thị Thu T tổng số tiền 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng) theo Giấy cam kết trả nợ ngày 25/07/2011 có chữ ký của bị đơn – bà **Bà Trương Lê H**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn - **Bà Trương Lê H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 115.300.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng chẵn). [7.300.000.000 đồng – 4.000.000.000 đồng = (3.300.000.000 đồng x 0,1) = 3.300.000 đồng +112.000.000 đồng = 115.300.000 đồng].

Nguyên đơn - bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1958 có đơn đề nghị được miễn án phí, tạm ứng án phí đề ngày 29/10/2019. Do bà Tuyết là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tòa án không yêu cầu bà Tuyết phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ

thẩm nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp bà Tuyết

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

5. Thi hành Bản án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Thơ

2021DSST27117 1 000106 091215 21.04.2022 11:11
Lê Thị Thu Tuyết